



CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DI AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Bình Dương - Tháng 2 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2011. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/01/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: DIAN TRAIN JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: CÔNG TY XE LỬA DĨ AN

Trụ sở chính của Công ty tại Số 8, Lý Thường Kiệt, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Hồng Phi	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên
	Ông Nguyễn Tấn Nè	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Khiên	Giám đốc
	Ông Phạm Đức Vinh	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Nhật Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Hoán	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát	Nguyễn Minh Quang	Trưởng ban
	Ông Trịnh Thanh Liệu	Thành viên
	Ông Trịnh Quang Lai	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Khiên

Giám đốc

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2017

TINH
DÂN
NH
MINH

Số: 70/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, được lập ngày 22 tháng 2 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0779-2015-137-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 2 năm 2016

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1806-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	27/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		193.650.568.037	117.463.348.495
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.266.617.619	28.088.070.313
1. Tiền	111		2.266.617.619	14.088.070.313
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.677.719.254	7.450.417.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	15.192.159.781	6.943.430.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.988.460.847	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	497.098.626	506.987.376
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	155.202.858.858	81.840.185.935
1. Hàng tồn kho	141		155.202.858.858	81.840.185.935
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.503.372.306	84.674.408
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	3.503.372.306	84.674.408
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		37.875.978.991	34.753.893.805
I Các khoản phải thu dài hạn	210		8.062.786.124	1.167.941.667
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	8.062.786.124	1.167.941.667
II Tài sản cố định	220		27.463.186.352	31.209.750.976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	27.463.186.352	31.209.750.976
- Nguyên giá	222		84.699.083.857	86.019.978.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.235.897.505)	(54.810.227.654)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	-	-
- Nguyên giá	228		44.659.960	44.659.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(44.659.960)	(44.659.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	37.235.645
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	37.235.645
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.350.006.515	2.338.965.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.350.006.515	2.338.965.517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		231.526.547.028	152.217.242.300

S. C. N. C.
 CP
 HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	27/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		165.971.222.055	85.485.889.245
I- Nợ ngắn hạn	310		115.155.826.888	34.614.770.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	14.382.669.032	7.694.383.486
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.678.450.436	5.204.623.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	715.984.907	253.385.386
4. Phải trả người lao động	314		14.546.036.915	4.971.042.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	4.822.483.854	6.583.921.475
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	8.069.432.704	5.595.628.272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	62.700.598.393	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.240.170.647	4.311.786.466
II- Nợ dài hạn	330		50.815.395.167	50.871.118.397
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13	50.000.000.000	50.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	815.395.167	871.118.397
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		65.555.324.973	66.731.353.055
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	65.555.324.973	66.731.353.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.000.000.000	16.716.558.499
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.000.000.000	16.716.558.499
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	36.802.906.056
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		555.324.973	13.130.465.856
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	337.486
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	81.085.158
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(81.085.158)	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		81.085.158	81.085.158
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		231.526.547.028	152.217.242.300

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ ngày 27/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 31/12/2016	đến ngày 26/01/2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	79.345.905.547	98.874.083.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	79.345.905.547	98.874.083.885
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	70.439.847.397	93.254.058.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.906.058.150	5.620.024.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	766.748.092	1.280.254.353
7. Chi phí tài chính	22	5.18	436.620.872	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		436.620.872	-
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	154.843.767	654.875.384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	3.205.440.471	3.300.430.692
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		5.875.901.132	2.944.973.226
11. Thu nhập khác	31	5.21	3.608.488.342	2.436.943.524
12. Chi phí khác	32	5.21	1.884.289.798	2.436.943.524
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.724.198.544	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.600.099.676	2.944.973.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	1.524.016.435	647.894.110
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.076.083.241	2.297.079.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	735	-

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 27/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 31/12/2016	đến ngày 26/01/2016
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.600.099.676	2.944.973.226
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.554.517.452	735.222.383
- Các khoản dự phòng	03	(1.761.437.621)	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(766.748.092)	(1.280.254.353)
- Chi phí lãi vay	06	436.620.872	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	9.063.052.287	2.399.941.256
- Biến động các khoản phải thu	09	(35.540.843.770)	(4.217.858.874)
- Biến động hàng tồn kho	10	(73.362.672.923)	5.752.741.758
- Biến động các khoản phải trả	11	13.905.566.393	(6.276.911.559)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(11.040.998)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(436.620.872)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.086.228.804)	(1.631.275.752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	130.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(367.374.087)	(116.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(87.836.162.774)	(3.959.813.171)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.452.636.405)	(2.921.670.265)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	766.748.092	1.280.254.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(685.888.313)	(1.641.415.912)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	62.700.598.393	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	62.700.598.393	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(25.821.452.694)	(5.601.229.083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.088.070.313	33.689.299.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.266.617.619	28.088.070.313

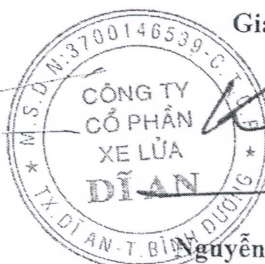
Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty được thành lập theo Quyết định số 1025QĐ/TCCB-LĐ ngày 27/5/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4606000002 (số cũ 100208) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 09/8/1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 7 tháng 7 năm 2011. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700146539 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/01/2016.

Trụ sở chính: Số 8 Lý Thường Kiệt, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 65.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp của các cổ đông:

Stt	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2016			
		VND	%	Cổ phần	Mệnh giá
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	56.454.000.000	86,85	5.645.400	10.000
2	Các cổ đông khác	8.546.000.000	13,15	854.600	10.000
	Tổng	65.000.000.000	100	6.500.000	

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 207 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thiết kế, sản xuất, sửa chữa đầu máy xe lửa toa xe; Thiết kế, sản xuất chi tiết và phụ tùng cho đầu máy xe lửa, toa xe; Mua bán: đầu máy xe lửa, toa xe, chi tiết và phụ tùng đầu máy xe lửa, toa xe; Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ, rơ móc; Mua bán: xe có động cơ, rơ móc; chi tiết, phụ tùng cho xe có động cơ, rơ móc; Đại lý xăng, dầu, mỡ bôi trơn; Nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật; Cho thuê kho, bãi, nhà xưởng, văn phòng, máy móc thiết bị; Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ; Dịch vụ ăn uống; Hoạt động thể thao, giải trí; Đại lý vé máy bay, vé tàu hỏa, vé tàu thủy; Kinh doanh lữ hành nội địa; Kinh doanh Bất động sản; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng, vật liệu hóa chất; Kinh doanh vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng phục vụ sản xuất, kinh doanh của Công ty. Xuất khẩu trực tiếp sản phẩm phụ tùng của Công ty; Gia công cơ khí, sản xuất, mua bán cầu kiện bằng kim loại cho lĩnh vực công nghiệp và dân dụng.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là trong lĩnh vực sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí và cho thuê mặt bằng.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Kỳ hoạt động của Công ty là từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Phần mềm kế toán được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán có thời gian khấu hao là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Các khoản chi phí bảo hành công trình đã hoàn thành và đã bàn giao cho chủ đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	27/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	179.365.506	279.455.777
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.087.252.113	13.808.614.536
Tương đương tiền	-	14.000.000.000
Tổng	2.266.617.619	28.088.070.313

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2016	27/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.192.159.781	6.943.430.463
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	1.145.604.877	1.780.971.546
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu Điện	8.430.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	617.310.700	554.703.280
Công ty TNHH EXPRESS TRAINS ATH	1.901.448.480	1.901.448.480
Công ty TNHH Dịch Vụ Du lịch Đường Sắt Đông Dương	-	1.397.702.620
Công ty TNHH Điện máy Chiến thắng N.G	1.430.730.400	-
Các công trình và đối tượng khác	1.666.565.324	1.308.604.537
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	15.192.159.781	6.943.430.463

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		27/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	497.098.626	-	506.987.376	-
- Phải thu về cổ phần hóa	400.000.000	-	400.000.000	-
- Tạm ứng	97.098.626	-	106.987.376	-
b) Dài hạn	8.062.786.124	-	1.167.941.667	-
- Ký cược, ký quỹ	8.062.786.124	-	1.167.941.667	-
Tổng	8.559.884.750	-	1.674.929.043	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		27/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.400.874.056	-	14.226.179.482	-
Công cụ, dụng cụ	328.919.214	-	272.976.701	-
Chi phí SX KDDD	73.927.515.532	-	3.795.479.696	-
Hàng hóa bất động sản	63.545.550.056	-	63.545.550.056	-
Tổng	155.202.858.858	-	81.840.185.935	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA ĐĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 27/01/2016	62.272.556.907	16.249.004.990	4.621.385.910	66.264.000	2.810.766.823	86.019.978.630
Tăng trong kỳ	183.320.050	546.624.000	759.928.000	-	-	1.489.872.050
Mua trong kỳ	183.320.050	546.624.000	759.928.000	-	-	1.489.872.050
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	2.810.766.823	2.810.766.823
Bản giao cho Tổng Công ty Đường sắt	-	-	-	-	2.810.766.823	2.810.766.823
Số dư tại 31/12/2016	62.455.876.957	16.795.628.990	5.381.313.910	66.264.000	5.621.533.646	84.699.083.857
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 27/01/2016	38.758.604.967	11.578.835.831	3.336.108.055	7.831.200	1.128.847.601	54.810.227.654
Tăng trong kỳ	1.558.418.733	1.525.807.550	443.082.769	27.208.400	-	3.554.517.452
Khấu hao trong kỳ	1.558.418.733	1.525.807.550	443.082.769	27.208.400	-	3.554.517.452
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	1.128.847.601	1.128.847.601
Bản giao cho Tổng Công ty Đường sắt	-	-	-	-	1.128.847.601	1.128.847.601
Số dư tại 31/12/2016	40.317.023.700	13.104.643.381	3.779.190.824	35.039.600	1.128.847.601	57.235.897.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 27/01/2016	23.513.951.940	4.670.169.159	1.285.277.855	58.432.800	1.681.919.222	31.209.750.976
Tại ngày 31/12/2016	22.138.853.257	3.690.985.609	1.602.123.086	31.224.400	4.492.686.045	27.463.186.352

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA ĐIỆN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 27/01/2016		
Tăng trong kỳ	44.659.960	44.659.960
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2016	44.659.960	44.659.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 27/01/2016		
Tăng trong kỳ	44.659.960	44.659.960
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2016	44.659.960	44.659.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 27/01/2016		
Tại ngày 31/12/2016		

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2016	27/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.350.006.515	2.338.965.517
- Công cụ dụng cụ	366.429.879	134.991.477
- Lợi thế kinh doanh	1.983.576.636	2.203.974.040
Tổng	2.350.006.515	2.338.965.517

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Phải trả nhà cung cấp

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		27/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
1. Phải trả người bán > 10%/tổng số	14.382.669.032	14.382.669.032	7.694.383.486	7.694.383.486
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	3.132.316.000	3.132.316.000	-	-
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	1.937.296.900	1.937.296.900	-	-
Công ty TNHH điện Máy Chiến Thắng N.G	4.213.420.805	4.213.420.805	984.539.105	984.539.105
Công ty TNHH Công Nghiệp VOGEL Việt Nam	406.560.000	406.560.000	1.527.760.600	1.527.760.600
2. Phải trả người bán < 10%/tổng số				
Công ty Cổ phần KD Thiết bị Công nghiệp	990.000.000	990.000.000	-	-
Công ty TNHH TM & TV KT MT Nam Việt	14.989.585	14.989.585	953.677.560	953.677.560
Công Ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Không	-	-	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	3.688.085.742	3.688.085.742	3.728.406.221	3.728.406.221
b. Dài hạn				
Tổng	14.382.669.032	14.382.669.032	7.694.383.486	7.694.383.486

5.9 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	27/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
	Phải nộp			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.385.386	1.822.550.365	1.359.950.844	715.984.907
Thuế thu nhập cá nhân	240.855.803	1.524.016.435	1.086.228.804	678.643.434
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	12.529.583	33.631.097	8.819.207	37.341.473
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	243.693.215	243.693.215	-
	-	21.209.618	21.209.618	-
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	84.674.408	18.381.004.936	21.799.702.834	3.503.372.306
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	10.145.373.558	10.145.373.558	10.145.373.558	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	84.674.408	8.111.863.608	11.416.490.007	3.389.300.807
	-	123.767.770	237.839.269	114.071.499

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2016	27/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.822.483.854	6.583.921.475
Bảo hành sản phẩm	4.822.483.854	6.583.921.475
b) Dài hạn	-	-
Tổng	4.822.483.854	6.583.921.475

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2016	27/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.069.432.704	5.595.628.272
Kinh phí công đoàn	48.413.800	16.802.830
Bảo hiểm xã hội	-	243.317.510
Bảo hiểm y tế	-	37.806.368
Bảo hiểm thất nghiệp	-	16.802.830
Phải trả về cổ phần hoá	969.389.069	2.259.000.000
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	2.205.565.640	2.438.500.740
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.225.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	621.064.195	583.397.994
b) Dài hạn	815.395.167	871.118.397
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	815.395.167	871.118.397
Tổng	8.884.827.871	6.466.746.669

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
a) Vay ngắn hạn	62.700.598.393	62.700.598.393	62.700.598.393	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	62.700.598.393	62.700.598.393	62.700.598.393	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	62.700.598.393	62.700.598.393	62.700.598.393	-	-	-

5.13 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Doanh thu chưa thực hiện trình bày kết quả lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Công ty TNHH MTV Xe lửa Dĩ An (nay là Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An) và Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Á Châu và Công ty được chia đất thương mại theo thỏa thuận. Đất thương mại (lợi nhuận từ hoạt động liên doanh) được chia Công ty chưa thực hiện chuyển nhượng do Công ty chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai, theo đó, thu nhập từ hoạt động liên doanh được ghi nhận (tạm thời) là doanh thu chưa thực hiện và theo giá trị góp vốn trên hợp đồng hợp tác liên doanh là 50.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá trị góp vốn và giá trị thực tế của hàng hóa bất động sản sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh khi Công ty thực hiện việc định giá và chuyển nhượng các lô đất và khi đó Công ty sẽ thực hiện các trách nhiệm về thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA ĐĨ AN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	13.832.123.880	36.802.906.056	15.325.776.740	337.486	201.592.216	66.162.736.378
Tăng trong kỳ	2.884.434.619	-	689.123.735	-	2.297.079.116	5.870.637.470
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.297.079.116	2.297.079.116
Tăng vốn	2.884.434.619	-	-	-	-	2.884.434.619
Phân phối lợi nhuận	-	-	689.123.735	-	-	689.123.735
Giảm trong kỳ	-	-	2.884.434.619	-	2.417.586.174	5.302.020.793
Phân phối quỹ ĐT-PT	-	-	-	-	689.123.735	689.123.735
Phân phối quỹ KT-PL	-	-	-	-	1.728.462.439	1.728.462.439
Tăng vốn	-	-	2.884.434.619	-	-	2.884.434.619
Số dư tại 26/01/2016	16.716.558.499	36.802.906.056	13.130.465.856	337.486	81.085.158	66.731.353.055
Số dư tại 27/01/2016	16.716.558.499	36.802.906.056	13.130.465.856	337.486	81.085.158	66.731.353.055
Tăng trong kỳ	50.014.794.556	-	555.324.973	-	6.076.083.241	56.646.202.770
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	6.076.083.241	6.076.083.241
Tăng vốn	50.014.794.556	-	-	-	-	50.014.794.556
Phân phối lợi nhuận	-	-	555.324.973	-	-	555.324.973
Giảm trong kỳ	1.731.353.055	36.802.906.056	13.130.465.856	337.486	6.157.168.399	57.822.230.852
Chia cổ tức	-	-	-	-	4.225.000.000	4.225.000.000
Tăng vốn	-	36.802.906.056	13.130.465.856	337.486	81.085.158	50.014.794.556
Phân phối quỹ ĐT-PT	-	-	-	-	555.324.973	555.324.973
Phân phối quỹ KT-PL	-	-	-	-	1.295.758.268	1.295.758.268
Bàn giao cho Tổng Công ty Đường sắt	1.731.353.055	-	-	-	-	1.731.353.055
Số dư tại 31/12/2016	65.000.000.000	-	555.324.973	-	-	65.555.324.973

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA ĐĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 **Vốn chủ sở hữu**

b. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016 VND
Vốn góp tại đầu kỳ	16.716.558.499	13.832.123.880
Vốn góp tăng trong kỳ	50.014.794.556	2.884.434.619
Vốn góp giảm trong kỳ	1.731.353.055	-
Vốn góp tại cuối kỳ	65.000.000.000	16.716.558.499

c. **Cổ tức**

	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016 VND
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	4.225.000.000	-

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2016 Cổ phiếu	27/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. **Các quỹ doanh nghiệp**

	31/12/2016 VND	27/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	555.324.973	13.130.465.856
Tổng	555.324.973	13.130.803.342

5.15 **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016 VND
a) Doanh thu	79.345.905.547	98.874.083.885
Doanh thu bán hàng	79.345.905.547	98.874.083.885
Tổng	79.345.905.547	98.874.083.885

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA DĨ AN
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

		Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016
		VND	VND
5.16	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng hóa đã bán	70.439.847.397	93.254.058.936
	Tổng	70.439.847.397	93.254.058.936
5.17	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	766.748.092	1.280.254.353
	Tổng	766.748.092	1.280.254.353
5.18	Chi phí hoạt động tài chính		
	Lãi tiền vay	436.620.872	-
	Tổng	436.620.872	-
5.19	Chi phí bán hàng		
	Chi phí bằng tiền khác	154.843.767	654.875.384
	Tổng	154.843.767	654.875.384
5.20	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí nhân viên quản lý	127.000.000	442.000.000
	Chi phí vật liệu quản lý	53.263.955	32.826.704
	Chi phí khấu hao TSCĐ	387.209.508	579.999.353
	Thuế phí và lệ phí	330.730.461	305.733.921
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.236.363	99.135.000
	Chi phí bằng tiền khác	2.291.000.184	1.840.735.714
	Tổng	3.205.440.471	3.300.430.692



5.21 Lợi nhuận khác

	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu tiền điện, nước	1.924.839.363	2.436.943.524
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	1.683.648.979	
Tổng	3.608.488.342	2.436.943.524
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản bị phạt	10.276.535	
Chi phí điện năng thu hộ	1.873.497.675	2.436.943.524
Chi phí khác	515.588	-
Tổng	1.884.289.798	2.436.943.524
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.724.198.544	-

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.600.099.676	2.944.973.226
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	19.982.500	-
Chi phí không được khấu trừ	19.982.500	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập tính thuế	7.620.082.176	2.944.973.226
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	22%
Thuế TNDN hiện hành	1.524.016.435	647.894.110

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 26/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.076.083.241
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.295.758.268
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.780.324.973
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	735

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Thù lao HĐQT, BKS và thu nhập BGĐ

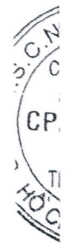
Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác		

Giao dịch với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	4.841.454.000	
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	2.583.959.012	
Chi nhánh TCT Đường Sắt Việt Nam- Xí Nghiệp Đầu Máy Yên Viên	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	420.829.598	
CN Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam- XN đầu máy Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	9.093.600	
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	2.515.970.000	
Cộng			10.371.306.210	-
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016

Giao dịch bán

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	17.951.752.998	
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	55.184.582.582	
CN Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam- XN Đầu máy Sài Gòn	Đơn vị cùng Tổng Công ty	Hàng hóa	140.965.000	
Tổng			73.277.300.580	-



6.1 Các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	27/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Phải thu khách hàng	Bán hàng hóa	1.145.604.877	1.780.971.546
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Phải thu khách hàng	Bán hàng hóa	617.310.700	554.703.280
Tổng			1.762.915.577	2.335.674.826

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	27/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Phải nhà nhà cung cấp	Mua hàng hóa	3.132.316.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Phải nhà nhà cung cấp	Mua hàng hóa	709.293.213	560.610.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	Phải nhà nhà cung cấp	Mua hàng hóa	1.937.296.900	-
Tổng			5.778.906.113	560.610.000

01013
CÔNG TY
KIỂM T
A VIÊN
- CHI NH
HỒ CH
THI MINH

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	27/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.266.617.619	28.088.070.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.654.945.905	8.511.372.130
Tổng	25.921.563.524	36.599.442.443
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	62.700.598.393	-
Phải trả người bán và phải trả khác	23.267.496.903	14.161.130.155
Chi phí phải trả	4.822.483.854	6.583.921.475
Tổng	90.790.579.150	20.745.051.630

917
 TNHH
 OAN
 TNA
 ANH
 MINH
 - VI

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu và đã thực hiện việc trích lập dự phòng tại Thuyết minh số 5.2.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

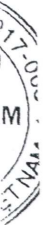
Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XE LỬA ĐĨ AN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 27/01/2016 đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.452.101.736	815.395.167	23.267.496.903
Chi phí phải trả	4.822.483.854	-	4.822.483.854
Các khoản vay	62.700.598.393	-	62.700.598.393
Tổng	89.975.183.983	815.395.167	90.790.579.150
Tại 27/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	13.290.011.758	871.118.397	14.161.130.155
Chi phí phải trả	6.583.921.475	-	6.583.921.475
Tổng	19.873.933.233	871.118.397	20.745.051.630

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.266.617.619	-	2.266.617.619
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.592.159.781	8.062.786.124	23.654.945.905
Tổng	17.858.777.400	8.062.786.124	25.921.563.524
Tại 27/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.088.070.313	-	28.088.070.313
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.343.430.463	1.167.941.667	8.511.372.130
Tổng	35.431.500.776	1.167.941.667	36.599.442.443

6.3 Thông tin so sánh

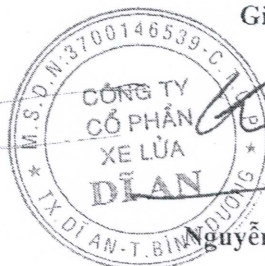
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 26/01/2016 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 22 tháng 2 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Trần Văn Mạnh

Nguyễn Văn Khiên